

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT SONG NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT SONG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG NAM PRODUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108400892

**3. Ngày thành lập:** 13/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 164 Lê Lai, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983909198

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                       | 1623     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                 | 2393     |
| 3.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610     |
| 4.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630     |
| 6.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 7.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100     |
| 8.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                            | 3230     |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312     |
| 10. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                | 1610     |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                             | 1621     |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                       | 1622     |
| 13. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4753     |
| 14. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                    | 4763     |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô        | 4933     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện      | 1629     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2599(Chính) |
| 18. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2651        |
| 19. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3220        |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; thiết bị và dụng cụ đo lường; máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính<br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659        |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết : Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                         | 4663        |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 25. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741        |
| 26. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742        |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                      | 4932        |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 29. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299        |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560        |
| 32. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 35. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2670 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220 |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 42. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 43. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4762 |
| 44. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 45. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 47. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 48. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390 |
| 49. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513 |
| 50. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 52. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 53. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(trừ loại có hại cho sức khỏe)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3240 |
| 54. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy<br>- Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không;<br>- Sản xuất lõi bút chì;<br>- Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính; | 3290 |
| 55. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4100 |

|     |                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                             | 4290 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                               | 4321 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                           | 4210 |
| 59. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(loại Nhà nước cho phép)                                                                | 4764 |
| 60. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                 | 6202 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên<br>quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209 |
| 62. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                            | 7410 |